

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG BÁCH VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG BÁCH VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BACH VIET ENVIRONMENT SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BACHVIET ENVIRONMENT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109167060

**3. Ngày thành lập:** 24/04/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Bụa, Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962376869

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết:<br>- Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;<br>- Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân;<br>- Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học;<br>- Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển;<br>- Hủy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác;<br>- Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác | 3900     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222     |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229     |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291     |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, cửa cuốn, cửa tự động, dây dẫn chống sét, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 20. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 21. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;</li> <li>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);</li> <li>- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;</li> <li>- Bán buôn bột giấy;</li> <li>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị</li> </ul> | 4669 |
| 25. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);</li> <li>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);</li> <li>- Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa (trừ siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 26. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su</li> </ul>                                                                                                               | 4752 |
| 27. | <p>Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                     | 4931 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 30. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa                                                                                                                                                                              | 5022 |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics                                                                                                                                                                                | 5229 |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 35. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>- Ký túc xá học sinh, sinh viên;<br>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm                                                                                                                   | 5590 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình | 5621 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể                                                                                                                                    | 5629 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                       | 6820 |
| 41. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiến trúc;</li> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình;</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Thi công xây dựng công trình;</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình;</li> <li>- Kiểm định xây dựng;</li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> </ul> | 7110 |
| 43. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 44. | <p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường.</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học môi trường</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7212 |
| 45. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 46. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 47. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;</li> <li>- Hoạt động trang trí nội thất</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường;</li> <li>- Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ môi trường;</li> <li>- Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;</li> <li>- Giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ;</li> <li>- Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường;</li> <li>- Điều tra cơ bản, thăm dò tài nguyên thiên nhiên;</li> <li>- Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;</li> <li>- Thăm dò khoáng sản;</li> <li>- Thăm dò nước dưới đất, khoan khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất;</li> <li>- Thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước;</li> <li>- Lập đề án thăm dò khoáng sản</li> </ul> | 7490        |
| 49. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 50. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7810        |
| 51. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7820        |
| 52. | <p>Đại lý du lịch</p> <p>Chi tiết: Đại lý lữ hành</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911        |
| 53. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912        |
| 54. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7990        |
| 55. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121        |
| 56. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8130        |
| 57. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 58. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 59. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3830(Chính) |
| 60. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1629        |
| 61. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1701        |
| 62. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1702        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giấy viết, giấy in;<br>- Sản xuất giấy in cho máy vi tính;<br>- Sản xuất giấy tự copy khác;<br>- Sản xuất giấy nền và giấy than;<br>- Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính;<br>- Sản xuất phong bì, bưu thiếp | 1709 |
| 64. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811 |
| 65. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1812 |
| 66. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                              | 2022 |
| 67. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bao bì từ plastic;<br>- Sản xuất băng keo                                                                                                                                                                                                           | 2220 |
| 68. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính                                                                                              | 3290 |
| 69. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3600 |
| 70. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3700 |
| 71. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3811 |
| 72. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3812 |
| 73. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3821 |
| 74. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3822 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/06/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001093013489

Ngày cấp: 06/03/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Bụa, Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Bụa, Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội